

Bản án số: **14/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 12-3-2020

*V/v “Tranh chấp về chia tài sản của nam,
nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà
không có đăng ký kết hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vui

2. Ông Bùi Quang Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLST – DS ngày 21 tháng 12 năm 2018, về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Thiên N**, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ N, ấp Tân N, xã Tân T, huyện Bù Đ, tỉnh Bình P.

*** Bị đơn:** Ông **Lê Văn B**, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Lộc A, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Võ Thanh L**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Số N, Khu phố Ninh P, Thị trấn Lộc N, huyện Lộc N, Bình P.

- Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Ấp C, xã Lộc A, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

*** Người làm chứng:**

- Ông **Lê Đình T** (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Lộc T, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

- Bà **Nguyễn Thị A** (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Lộc T, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

- Bà **Ngô Thu H** (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Ninh T, Thị trấn Lộc N, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

- Ông **Nguyễn Hữu T** (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Lộc H, huyện Lộc N, tỉnh Bình P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thiên N trình bày:

Vào khoảng năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 bà sống chung như vợ chồng với ông Lê Văn B. Trong quá trình chung sống bà N nhiều lần góp tiền cùng ông B xây nhà, mở tiệm bi da, bán giải khát với tổng số tiền bà N đã góp với ông B là 200.000.000đồng. Căn nhà bà góp tiền cùng ông B xây trên diện tích đất của ông B tọa lạc tại ấp 7, xã Lộc An, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Sau đó ông B nói với bà mở thêm một tiệm bán giải khát ở chỗ khác để bà quản lý nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình, sau khi bà ra chỗ khác thuê nhà và buôn bán thì ông B đã tự ý một mình đứng ra bán căn nhà mà bà đã góp tiền cùng ông B xây dựng cho bà Võ Thanh L. Sau khi bán nhà cho bà L thì ông B có đưa cho bà số tiền 30.000.000 đồng và hẹn sẽ đưa hết số tiền còn lại mà bà đã góp cùng ông B xây dựng nhà và làm ăn chung. Tuy nhiên, sau đó ông B không trả tiền cho bà N nữa nên bà khởi kiện ông B, đề nghị Tòa án buộc ông B phải trả cho bà số tiền 170.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải, bà yêu cầu: Nếu ông B đồng ý trả tiền cho bà thì bà chỉ yêu cầu ông B tiếp tục trả số tiền 70.000.000đồng, nếu ông B không đồng ý trả tiền thì bà yêu cầu ông B tiếp tục trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản mà bà đã góp tiền để xây dựng và làm ăn chung là 127.980.000đồng, được khấu trừ số tiền bà đã nhận của ông B trước đó là 30.000.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu ông B trả cho bà số tiền 70.000.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Vào năm 2015 ông có quen bà Trần Thị Thiên N, đến khoảng tháng 10 năm 2015 thì ông và bà N về sống chung với nhau như vợ chồng tại căn nhà của ông ở Ấp N, xã Lộc A, huyện Lộc N, tỉnh Bình P. Khi bà N về sống chung cùng ông thì ông đã xây căn nhà cấp 4 trên thửa đất do ba mẹ ông cho riêng ông bằng tiền vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Bà N khi đến ở chỉ có đóng góp tiền mua tủ, bàn ghế để bán giải khát, tuy nhiên sau khi bà N bỏ đi thì đã mang theo những đồ vật trên. Hiện nay diện tích đất và các công trình trên đất ông đã bán cho bà Võ Thanh L với giá 570.000.000đồng.

Nay ông không đồng ý trả tiền cho bà N vì bà N khi về chung sống với ông không có đóng góp gì cùng với ông để tạo lập tài sản chung. Ông chỉ đồng ý cho bà N nhận 03 bàn bi da.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày: Ông có mua lại của ông Lê Văn B 01 xe xay nước mía và bàn ghế để bán nước giải khát với giá 3.500.000đồng. Hiện nay số tài sản này ông Lợi vẫn đang quản lý, nếu có căn cứ cho rằng tài sản trên là của bà Trần Thị Thiên N thì ông đồng ý trả lại cho bà N và không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh L trình bày:

Bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, 01 nhà vệ sinh, 01 mái hiên khung thép mái lợp tôn, 01 nhà khung sắt mái lợp lá dừa và toàn bộ cây trồng trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà không đồng ý cho chia tài sản bao gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, 01 nhà vệ sinh, 01 mái hiên khung thép mái lợp tôn, 01 nhà khung sắt mái lợp lá dừa. Đối với 03 bàn bi da và 01 xe xay nước mía thì bà không có ý kiến gì, do ông B và bà N

tự quyết định.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Lê Đình T trình bày:

Ông là chủ cửa hàng tôn Lê Sang. Vào năm 2013 ông có trực tiếp bán tôn cho bà Trần Thị Thiên N với số tiền bán tôn là 73.000.000đồng. Năm 2018 ông có bán tôn cho bà N với số tiền bán tôn là 17.000.000đồng, ông đã nhận đủ tiền mua tôn từ bà N còn tiền mua tôn là của ai thì ông không biết.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Ngô Thu H trình bày:

Bà là chủ cửa hàng sơn Hiệp An. Vào năm 2013 bà có trực tiếp bán sơn cho bà Trần Thị Thiên N với số tiền bán sơn là 1.100.000đồng. Bà đã nhận đủ tiền mua sơn từ bà N còn tiền mua sơn là của ai thì bà không biết.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Hiệp An. Từ năm 2013 đến năm 2018 bà không nhớ có ai tên Trần Thị Thiên N đến cửa hàng của bà để mua vật liệu xây dựng, cũng không có ai tên Trần Thị Thiên N đến cửa hàng để xác nhận có mua bán vật liệu xây dựng với cửa hàng.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Khoảng 5 đến 6 năm trước ông có xây dựng nhà cho ông Lê Văn B, ông chỉ nhận xây nhà để lấy tiền công, còn vật liệu xây dựng ai bỏ tiền ra mua thì ông không biết. Thời điểm ông xây nhà cho ông B thì có thấy bà N đến nói chuyện với ông B. Tiền công xây nhà ông đã nhận từ ông B, sau này ông có thấy bà N đến bán quán bida và nước giải khát ở căn nhà này.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

**** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:***

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**** Về nội dung giải quyết vụ án:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thiên N, buộc ông Lê Văn B trả cho bà Trần Thị Thiên N số tiền 70.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quyền khởi kiện: Bà Trần Thị Thiên N sống chung như vợ chồng với ông Lê Văn B, Bà N cho rằng trong quá trình chung sống có đóng góp tiền để tạo lập tài sản chung, nay ông B tự ý bán các tài sản chung nên bà yêu cầu ông B trả cho bà N số tiền bà đã đóng góp để tạo lập tài sản chung. Vì vậy, bà N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định tranh chấp giữa bà N và ông B là tranh dân sự, cụ thể Tòa án xác định đây là tranh chấp quyền sở hữu theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác. Tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử đã căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân gia đình, cụ thể là *“Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”* theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại Ấp 7, xã Lộc An, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng để các đương sự tham gia phiên tòa, tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê Văn L) có yêu cầu xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn B trả số tiền 70.000.000 đồng:

Suốt quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định: Bà và ông B có sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2013 đến tháng 5 năm 2018 thì không sống chung nữa. Trong quá trình chung sống bà N nhiều lần góp tiền cùng ông B xây nhà, mở tiệm bi da, bán giải khát.

Ông B chỉ thừa nhận sống chung như vợ chồng với bà N từ năm 2015 đến tháng 7 năm 2017 thì không sống chung như vợ chồng với nhau nữa. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản ghi lời khai của ông B ngày 21/02/2020 ông cho rằng sống chung với bà N từ năm 2016, biên bản ghi lời khai của ông B ngày 18/02/2019 ông cho rằng sống chung với bà N từ tháng 10 năm 2015, căn nhà ông xây vào năm 2015, tại bản tự khai ngày 18/02/2019 ông B khai *“Sau khi quen nhau rồi 2 đứa sống với nhau. Sau khi về sống với nhau tôi có vay nhà nước 200.000.000đồng tôi xây 01 căn nhà ở và buôn bán...”*. Như vậy, lời khai của ông B về thời gian ông B và bà N sống chung với nhau như vợ chồng là mâu thuẫn.

Ông B khẳng định căn nhà loại 8 là do ông B xây năm 2015. Tuy nhiên, người xây căn nhà cho ông là ông Nguyễn Hữu T khẳng định, ông Thảo xây căn nhà cho ông B khoảng được 05 đến 06 năm (tức là khoảng từ năm 2013 đến năm 2014). Lúc xây nhà ông Thảo có thấy bà N nói chuyện với ông B. Ông Lê Đình T khẳng định năm 2013 và năm 2018 có bán tôn cho bà Trần Thị Thiên N. Bà Ngô Thu H khẳng định năm 2013 có bán sơn cho bà Trần Thị Thiên N ở ấp 7, xã Lộc An, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Do đó, có cơ sở khẳng định thời điểm bà N sống chung với ông Lê Văn B như vợ chồng là từ khoảng năm 2013. Sau khi về sống chung, bà N và ông B mới xây dựng căn nhà loại 8 và 01 nhà vệ sinh như hiện nay.

Đối với các tài sản như 01 mái hiên khung sắt mái lợp tôn, 01 nhà vòm khung sắt mái lợp lá dừa, 03 bàn bi da, 01 xe xay nước mía, ông B khẳng định đều do ông làm và mua bằng tiền của ông B trong thời gian sống chung như vợ chồng với bà N. Tuy nhiên, ông B không chứng minh được số tiền ông bỏ ra để làm các công trình trên là tiền riêng của ông.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định: Bà Trần Thị Thiên N và ông Lê Văn B sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 2013, trong quá trình chung sống bà N và ông B đã tạo dựng được khối tài sản chung là 01 căn nhà loại 8, 01 nhà

vệ sinh, 01 mái hiên khung sắt mái lợp tôn, 01 nhà vòm khung sắt mái lợp lá dừa, 03 bàn bi da, 01 xe xay nước mía. Căn cứ biên bản định giá tài sản thì toàn bộ tài sản trên có giá trị là 255.960.000 đồng. Sau khi định giá và tại phiên tòa, các Bn không có yêu cầu xác định lại giá trị tài sản.

Do bà Trần Thị Thiên N và ông Lê Văn B sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên căn cứ theo khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các Bn được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình 2014 như sau:

1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các Bn; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập".

Toàn bộ tài sản trên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia, Bn cạnh đó toàn bộ các tài sản trên ông B tự ý 01 mình đứng ra bán cho bà Võ Thanh L và ông Lê Văn L. Bà N cũng không có yêu cầu hủy các giao dịch trên giữa ông B với bà L và ông Lợi, nên cần buộc ông Lê Văn B hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho bà Trần Thị Thiên N tương ứng với số tiền 127.980.000 đồng. Tại phiên tòa, bà N chỉ yêu cầu ông B trả số tiền 70.000.000 đồng. Vì vậy, cần buộc ông B trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng.

[2] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia, cụ thể mỗi người phải chịu là: $127.980.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.399.000 \text{ đồng}$

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.500.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên Nguyên đơn và bị đơn phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí trên, tương ứng với số tiền nguyên đơn phải chịu là 1.250.000 đồng và bị đơn phải chịu là 1.250.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đã thanh toán xong. Vì vậy, bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.250.000 đồng.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 14, Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Lê Văn B trả cho bà Trần Thị Thiên N số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà N, nếu ông B không nộp đủ số tiền trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thiên N phải chịu 6.399.000 đồng (Sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006339 ngày 20/12/2018, sau khi khấu trừ bà N phải tiếp tục nộp số tiền 2.149.000 đồng (Hai triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng)

Ông Lê Văn B phải chịu 6.399.000 đồng (Sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn đồng).

3/ Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn B hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thiên N số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nội nhần:

THẨM

- TAND tạnh Bình Phồôùc;
- VKS huyềän Loăc Ninh;
- Càùc ñöông sôï;
- THADS huyềän Loăc Ninh;
- Lồu hoà sô.

T.M HOẢI ÑOÀNG XEÙT XÔÙ SÔ

Thaảm phaùn - Chuû toĩa phieân toĩa

Trần Quang Minh